

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 49



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông	Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông	Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông	Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-SMC ngày 06 tháng 12 năm 2023.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

2200
CÔNG TY
HẠN
CÔNG M
IC
P. HỒ C

Số: A0624189-SXR/MOORE AISC-DN7**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0111-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.932.494.044.238	2.356.561.920.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.497.264.147	370.886.628.983
1. Tiền	111		89.497.264.147	32.886.628.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	338.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	197.500.000.000	187.601.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197.500.000.000	187.601.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.547.839.066.747	1.740.172.911.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.490.679.683.854	1.749.968.264.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.164.661.047	16.726.063.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	546.070.000.000	470.770.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	20.672.545.979	22.087.561.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(524.747.824.133)	(519.378.977.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	69.957.827.538	57.901.284.181
1. Hàng tồn kho	141		72.539.030.918	58.674.395.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.581.203.380)	(773.111.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.699.885.806	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.077.530.863	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.622.354.943	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.362.562.258.299	1.515.912.027.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	1.384.235.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	500.000.000	1.384.235.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	-	-
II. Tài sản cố định	220		106.562.104.778	151.190.459.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.538.102.665	12.022.945.745
- Nguyên giá	222		25.260.177.317	59.352.313.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.722.074.652)	(47.329.367.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	3.461.020.833
- Nguyên giá	225		-	8.038.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.577.479.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102.024.002.113	135.706.493.251
- Nguyên giá	228		105.455.589.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.431.586.995)	(3.356.995.857)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	6.659.284.610	6.840.901.463
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.421.558.040)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.241.570.818.808	1.345.808.999.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.467.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(461.530.559.864)	(360.835.339.286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.270.050.103	10.687.431.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.336.393.562	4.753.774.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	5.933.656.541	5.933.656.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.295.056.302.537	3.872.473.947.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.202.966.900.880	2.919.798.365.325
I. Nợ ngắn hạn	310		2.089.741.900.891	2.805.694.918.584
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	982.236.053.710	1.152.157.687.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	45.983.290.692	45.068.936.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	29.483.481.954	15.171.458.521
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	7.844.576.082	16.809.604.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.050.826.414	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	54.930.643.818	33.211.857.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	961.124.584.912	1.536.856.030.533
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.088.443.309	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		113.224.999.989	114.103.446.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	113.224.999.989	114.103.446.741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.092.089.401.657	952.675.581.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.092.089.401.657	952.675.581.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.888.464.497	(36.525.355.216)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.525.355.216)	283.932.341.510
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.413.819.713	(320.457.696.726)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.295.056.302.537	3.872.473.947.269

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.750.638.844.767	4.591.620.309.392
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. / (lỗ)	20		(9.983.670.690)	7.817.970.527
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	237.890.326.122	162.701.284.288
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	149.431.795.514	148.697.643.213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.904.090.627	91.655.085.597
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	6.881.387.219	19.049.508.218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	18.798.245.340	233.190.361.432
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		52.795.227.359	(230.418.258.048)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.6	125.963.941.637	5.821.105.696
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.534.574.421	17.690.602.007
Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		111.429.367.216	(11.869.496.311)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50		164.224.594.575	(242.287.754.359)
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	24.810.774.862	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	30.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	60		139.413.819.713	(242.317.754.359)
(60 = 50 - 51 - 52)				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		164.224.594.575	(242.287.754.359)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	2.225.913.768	2.983.713.821
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	107.872.158.421	246.470.363.901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(57.263.360)	(133.004.345)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(358.794.355.128)	(158.631.259.907)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	41.904.090.627	91.655.085.597
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(42.624.861.097)	(59.942.855.292)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		244.866.867.841	677.833.308.877
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(13.864.635.065)	199.414.162.723
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(151.838.001.950)	(607.875.228.237)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.498.669.564)	(224.591.825)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.150.435.833)	(89.108.205.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(7.442.820.398)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(330.900.000)	(284.192.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.883.456.066)	119.812.398.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(679.110.745)	(286.346.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		170.254.849.203	640.030.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.055.500.000.000)	(586.918.794.521)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		881.201.095.890	600.375.739.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		108.327.960.097	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		232.505.670.602	158.621.177.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		336.110.465.047	172.431.806.282

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.748.501.715.530	3.589.148.640.420
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2.323.539.517.957)	(3.887.055.737.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.2	(1.635.834.750)	(2.342.493.914)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(576.673.637.177)	(300.249.591.395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(259.446.628.196)	(8.005.387.058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.886.628.983	595.720.675.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.263.360	351.523.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	111.497.264.147	588.066.812.266

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 VND, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Thị trường bất động sản đang dần hồi phục nhưng chậm bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn, lãi suất tín dụng trên đà tăng lại và thị trường dân dụng sức mua tăng chậm;

- Tình hình chính trị thế giới vẫn chưa ổn định nên các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu ... vẫn đang gặp khó khăn dẫn đến giá trị xuất khẩu giảm dù sản lượng xuất khẩu tăng.

- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép tăng giảm thất thường dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Theo Nghị quyết số 170/2024/NQ-HĐQT ngày 11/4/2024, HĐQT của Công ty đã thống nhất thông qua việc chuyển nhượng trụ sở chính của Công ty. Vào ngày 27/5/2024, Công ty đã tiến hành thuê lại từ cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản này để tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty tại địa chỉ đã đăng ký.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 65 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty Con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty Con (tiếp theo)

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần; và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - Summit	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC Toami	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30/6/2024.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30/6/2024.

3. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.3 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian

04 - 30 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính

06 năm

Chương trình phần mềm

02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Trái phiếu (tiếp theo)

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
 - Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng
- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
 - Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

17. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

19. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái;...)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2018.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2024	01/01/2024
Tiền mặt	199.635.547	92.589.695
Tiền gửi ngân hàng	(*) 89.297.628.600	32.794.039.288
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(**) 22.000.000.000	338.000.000.000
Cộng	111.497.264.147	370.886.628.983

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 48.836,57 USD tương đương 1.232.269.884 VND.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất 2,6%/năm, được sử dụng để cầm cố/thế chấp một phần nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh V.21).

2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 41 - 42)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước				
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	20.685.668.724	(97.174.445)
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(126.342.127.808)	440.796.852.909	(179.689.483.528)
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(81.596.539.992)	169.260.183.239	(65.665.149.920)
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(63.396.074.121)	131.505.957.524	(52.622.295.424)
Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	(54.782.429.232)	113.638.200.970	(45.277.455.611)
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	114.849.865.440	-	417.610.892.305	-
Các đối tượng khác	520.628.623.772	(196.794.752.339)	456.470.508.533	(176.027.419.070)
Cộng	1.490.679.683.854	(522.911.923.492)	1.749.968.264.204	(519.378.977.998)

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	(1.694.150.641)	12.000.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	2.233.206.524	-	-	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	-	-	4.149.361.033	-
Các đối tượng khác	931.454.523	(141.750.000)	576.702.143	-
Cộng	15.164.661.047	(1.835.900.641)	16.726.063.176	-

5. Phải thu về cho vay	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Các bên liên quan:				
+ Công ty TNHH Gia				
(a) công Thép SMC Phú Mỹ	37.200.000.000	-	15.100.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV				
(a) SMC Đà Nẵng	91.500.000.000	-	106.500.000.000	-
+ Công ty TNHH Liên				
(a) doanh Ông Thép Sendo	107.700.000.000	-	80.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Thép				
(a) SMC	126.400.000.000	-	41.500.000.000	-
+ Công ty TNHH Cơ khí				
(a) Chính xác SMC Phú Mỹ	38.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thiết bị				
(b) Tự động SMC Phú Mỹ	145.270.000.000	-	143.570.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	84.100.000.000	-
Cộng	546.070.000.000	-	470.770.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay (tiếp theo)

(a) Khoản cho vay theo từng hợp đồng cho vay có hạn mức cụ thể. Thời hạn: 06 tháng. Lãi suất vay: 7%/năm.

(b) Khoản cho vay Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ bao gồm khoản hỗ trợ vốn 65 tỷ VND không lãi suất và khoản vay 80,27 tỷ VND theo các hợp đồng cho vay có hạn mức cụ thể. Thời hạn cho vay: 01 năm. Lãi suất dao động từ 7% - 8%/năm.

Tất cả các khoản cho vay nêu trên đều không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.672.545.979	-	22.087.561.649	-
Phải thu lãi từ tiền gửi	1.817.986.301	-	3.945.891.799	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	14.861.600.780	-	11.824.470.647	-
Các khoản tạm ứng	339.000.000	-	154.000.000	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	3.538.523.500	-	5.818.666.555	-
Các khoản phải thu khác	115.435.398	-	344.532.648	-
b. Dài hạn	500.000.000	-	1.384.235.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	884.235.000	-
Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	21.172.545.979	-	23.471.796.649	-

7. Nợ xấu (trang 43 - 44)

8. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	72.539.030.918	(2.581.203.380)	58.674.395.853	(773.111.672)
Cộng	72.539.030.918	(2.581.203.380)	58.674.395.853	(773.111.672)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: thuyết minh V.21.

9. Tài sản cố định hữu hình (trang 45)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Thanh lý trong kỳ	(33.607.900.000)	-	(33.607.900.000)
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.356.995.857	3.356.995.857
Khấu hao trong kỳ	-	74.591.138	74.591.138
Số dư cuối kỳ	-	3.431.586.995	3.431.586.995
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	1.429.663.484	135.706.493.251
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	1.355.072.346	102.024.002.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.668.929.767 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.803.013.816 VND.

11. Tài sản cố định thuê tài chính (máy móc thiết bị)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	8.038.500.000	-	8.038.500.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.577.479.167	223.291.667	4.800.770.834	-
Giá trị còn lại	3.461.020.833			-

(*) Tài sản cố định thuê tài chính đã giảm trong kỳ do Công ty mua lại.

12. Bất động sản đầu tư (Cơ sở hạ tầng)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	2.239.941.187	181.616.853	-	2.421.558.040
Giá trị còn lại	6.840.901.463			6.659.284.610

Bất động sản đầu tư là mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m².

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2024, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

13. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng năm 2024	3.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	77.530.863	-
Cộng	3.077.530.863	-
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng trả trước (*)	955.650.005	966.676.761
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.243.178.743
Chi phí chờ phân bổ khác	380.743.557	543.919.364
Cộng	1.336.393.562	4.753.774.868

(*) Chi phí thuê mặt bằng tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 50 năm, giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 955.650.005 VND.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.933.656.541	5.933.656.541
Cộng	5.933.656.541	5.933.656.541

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	982.236.053.710	982.236.053.710	941.408.201.150	941.408.201.150
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	670.652.842.715	670.652.842.715	638.202.817.115	638.202.817.115
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	129.469.532.229	129.469.532.229	78.014.632.023	78.014.632.023
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	42.070.383.134	42.070.383.134	46.806.643.548	46.806.643.548
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3)	83.420.149.379	83.420.149.379	48.519.549.019	48.519.549.019
Các đối tượng khác	56.623.146.253	56.623.146.253	129.864.559.445	129.864.559.445
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	210.749.485.954	210.749.485.954
WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.	-	-	84.678.438.398	84.678.438.398
Các đối tượng khác	-	-	126.071.047.556	126.071.047.556
Cộng	982.236.053.710	982.236.053.710	1.152.157.687.104	1.152.157.687.104

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH SMC Toami (Xem thuyết minh VIII.3)	92.000.000	92.000.000
Các khách hàng khác	5.891.290.692	4.976.936.901
Cộng	45.983.290.692	45.068.936.901

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
Thuế GTGT đầu ra	3.097.959.479	1.372.493.678	4.470.453.157	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	1.306.601.056	1.306.601.056	-
Thuế TNDN	12.041.677.255	24.810.774.862	7.442.820.398	29.409.631.719
Thuế TNCN	31.821.787	248.915.260	262.442.368	18.294.679
Các loại thuế khác	-	58.555.556	3.000.000	55.555.556
Cộng	15.171.458.521	27.797.340.412	13.485.316.979	29.483.481.954

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính phải trả	896.817.690	1.438.315.989
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	4.687.253.282	8.340.079.994
Chi phí lương, thưởng phải trả	-	650.000.000
Thù lao HĐQT phải trả	2.260.505.110	2.260.505.110
Các khoản trích trước khác	-	4.120.703.814
Cộng	7.844.576.082	16.809.604.907

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2024	01/01/2024	
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư TM Thép Sài Gòn	2.050.826.414	-	
Cộng	2.050.826.414	-	
20. Phải trả khác ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	156.969.000	64.818.000	
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	54.449.689.346	32.809.069.023	
Các khoản phải trả khác	323.985.472	337.970.286	
Cộng	54.930.643.818	33.211.857.309	
21. Vay và nợ thuê tài chính (trang 46 - 47)			
22. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 48).			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Nguyễn Cẩm Vân	0,00%	-	101.818.210.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.042.800.000
Các cổ đông khác	61,44%	452.676.370.000	350.858.160.000
Cộng	100%	736.785.870.000	736.785.870.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	736.785.870.000	736.785.870.000	
Vốn góp đầu kỳ	736.785.870.000	736.785.870.000	
Vốn góp cuối kỳ	736.785.870.000	736.785.870.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	
d. Cổ phiếu	30/6/2024	01/01/2024	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587	
Cổ phiếu phổ thông	73.678.587	73.678.587	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)	
Cổ phiếu phổ thông	(71.750)	(71.750)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837	
Cổ phiếu phổ thông	73.606.837	73.606.837	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000	
23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/6/2024	01/01/2024	
Ngoại tệ - USD	48.836,57	952.427,33	
Nợ khó đòi đã xử lý	48.657.987.748	48.657.987.748	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá	1.740.264.147.389	4.598.640.338.220
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	104.390.324	35.566.227
Doanh thu thuần từ cho thuê bất động sản	286.636.364	762.375.472
Cộng	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
(*) Trong đó, bao gồm:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)	131.715.341.675	1.879.475.905.299
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.748.649.136.206	4.599.588.944.844
Giá vốn cho thuê bất động sản	181.616.853	181.616.853
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.808.091.708	(8.150.252.305)
Cộng	1.750.638.844.767	4.591.620.309.392
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	3.705.575.399	24.991.159.824
Lãi ứng vốn	15.091.141.386	3.693.904.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.033.829.961	130.984.660.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.227.417.421	2.186.785.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	57.263.360	133.004.345
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác	210.859.237.635	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.915.860.960	711.769.623
Cộng	237.890.326.122	162.701.284.288
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	41.904.090.627	91.655.085.597
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	100.695.220.578	52.603.105.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.067.202.481	32.264.578
Chi phí tài chính khác	3.765.281.828	4.407.187.795
Cộng	149.431.795.514	148.697.643.213
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.310.909.191	4.254.989.797
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	-	96.064.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.769.119	89.732.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.420.858.867	14.047.837.184
+ Chi phí vận chuyển	3.824.295.938	12.616.300.446
+ Các khoản khác	596.562.929	1.431.536.738
Chi phí khác bằng tiền	115.850.042	560.884.867
Cộng	6.881.387.219	19.049.508.218

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.002.889.614	8.707.484.875
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	750.000	583.891.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.946.187	617.994.181
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.368.846.135	202.017.510.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.446.879.264	19.375.077.779
+ Phí bảo lãnh thanh toán	1.673.402.740	6.641.913.929
+ Phí LC	177.630.340	8.046.753.021
+ Chi phí thuê văn phòng	1.977.904.681	1.433.257.500
+ Chi phí khác	2.617.941.503	3.253.153.329
Chi phí khác bằng tiền	669.934.140	1.885.401.738
Cộng	18.798.245.340	233.190.361.432
6. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.540.136.067	2.403.387.405
Thu nhập từ việc bán tài sản cố định	124.153.160.315	-
Thu nhập từ nhận bồi thường	-	1.469.045.309
Thu nhập khác	270.645.255	1.948.672.982
Cộng	125.963.941.637	5.821.105.696
7. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	1.704.581.592	2.094.370.508
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	891.208.839
Chi phí lãi chậm thanh toán cho nhà cung cấp	12.823.202.804	14.419.338.345
Chi phí khác	6.790.025	285.684.315
Cộng	14.534.574.421	17.690.602.007
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
a. Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
- Tổng doanh thu chuyển nhượng bất động sản	168.771.818.182	-
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	44.717.943.873	-
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	124.053.874.309	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ chuyển nhượng bất động sản (8.1)	24.810.774.862	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)		
b. Từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.170.720.266	(242.287.754.359)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.911.189.483)	(68.105.824.963)
+ Chi phí không được trừ	16.011.409	163.270.078
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	163.892.429	62.494.870.589
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	-	(150.000.000)
+ Cổ tức nhận được	(5.033.829.961)	(130.984.660.872)
+ Lãi do đánh giá CLTG các khoản tài sản	(57.263.360)	370.695.242
Thu nhập chịu thuế	35.259.530.783	(310.393.579.322)
Lỗ được kết chuyển	(35.259.530.783)	-
Thu nhập tính thuế	-	(310.393.579.322)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh (8.2)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (8.3)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	24.810.774.862	-
(= 8.1 + 8.2 + 8.3)		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.000	583.891.896
Chi phí nhân công	8.313.798.805	12.962.474.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.225.913.751	2.983.713.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.867.738.131	33.422.914.963
Chi phí khác bằng tiền	788.784.182	2.449.286.605
Cộng	22.196.984.869	52.402.281.957

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024		
VND	+100	(7.665.845.906)
VND	-100	7.665.845.906
USD	+100	12.322.699
USD	-100	(12.322.699)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023		
VND	+100	(12.950.392.014)
VND	-100	12.950.392.014
USD	+100	214.457.650
USD	-100	(214.457.650)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024	+ 1%	12.322.699
	- 1%	(12.322.699)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023	+ 1%	3.278.508.791
	- 1%	(3.278.508.791)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 85.804.680.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.534.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.580.468.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.580.468.000 VND.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
>181 ngày	1.243.340.818.043
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.243.340.818.043
Dự phòng giảm giá trị	(524.747.824.133)
Giá trị thuần	718.592.993.910
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
>181 ngày	1.246.793.875.805
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.246.793.875.805
Dự phòng giảm giá trị	(519.378.977.998)
Giá trị thuần	727.414.897.807

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm

2024

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	961.124.584.912	113.224.999.989	-	1.074.349.584.901
Phải trả người bán	982.236.053.710	-	-	982.236.053.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	62.775.219.900	-	-	62.775.219.900
Cộng	2.006.135.858.522	113.224.999.989	-	2.119.360.858.511

Ngày 31 tháng 12 năm

2023

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.536.856.030.533	114.103.446.741	-	1.650.959.477.274
Phải trả người bán	1.152.157.687.104	-	-	1.152.157.687.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	50.021.462.216	-	-	50.021.462.216
Cộng	2.739.035.179.853	114.103.446.741	-	2.853.138.626.594

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết, và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tài sản đảm bảo mà Công ty đang nắm giữ liên quan đến các khoản phải thu là hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết với tổng giá trị thẩm định là 454,273 tỷ VND.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 47)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.748.501.715.530	3.589.148.640.420
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.323.539.517.957	3.887.055.737.901
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.635.834.750	2.342.493.914

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, và thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Theo Thông báo số 693/TB-SDGHCM ngày 03/4/2024, cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện cảnh báo và kiểm soát kể từ ngày 10/4/2024.

Đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vạn Phú (32.405.971.917 VND) được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Quân đội: Công ty đang khởi kiện vụ việc này để yêu cầu bên Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Ngoài các sự việc nêu trên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, cam kết hay thông tin tài chính nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Công ty luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 số 195/2024/BBH-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 và công bố thông tin số 196/2024/CV-SMC ngày 27/4/2024, Đại hội Đại cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là 73 triệu cổ phần (10.000 VND/cổ phần) nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ vay, nợ nhà cung cấp và bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Thời gian dự kiến thực hiện là trong năm 2024.

Theo Quyết định số 202/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25/7/2024 của Tòa án Nhân dân Quận 5, Tp.Hồ Chí Minh liên quan đến việc đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm về việc "Tranh chấp về chứng thư bảo lãnh" giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội và đang trong quá trình xét xử.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty con
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH SMC - Toami	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	2.091.185.946	199.535.218.505
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	8.235.092.397
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	1.406.457.140	927.387.280.592
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	38.543.181.180	381.056.876.253
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	73.299.482.982
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	5.187.722.880	122.765.097.753
Công ty TNHH SMC - Summit	77.699.435.880	153.231.317.541
Công ty TNHH SMC - Toami	6.763.314.399	5.288.880.274
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	8.676.659.002
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	24.044.250	-
Cộng	131.715.341.675	1.879.475.905.299

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	52.859.440.027	248.224.085.809
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	71.720.852.916	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	14.991.243.667	45.681.996.384
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	-	287.582.352
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	14.422.825.528	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	1.422.349.125	1.433.257.500
Công ty TNHH SMC - Summit	54.451.933.731	188.620.711.593
Công ty TNHH SMC - Toami	1.410.429.200	59.019.278
Cộng	211.279.074.194	484.306.652.916
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Thép SMC	-	114.600.000.000
Công ty TNHH SMC - Summit	2.780.886.961	3.211.717.872
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.252.943.000	2.252.943.000
Cộng	5.033.829.961	120.064.660.872
Lãi ứng vốn		
Công ty TNHH Thép SMC	2.021.887.671	490.958.904
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	3.370.643.835	1.434.630.138
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	2.989.364.384	261.158.904
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	782.424.657	1.173.580.824
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	382.027.398	6.780.822
Công ty TNHH SMC - Toami	-	326.794.521
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	1.813.364.384	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	648.255.088	-
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	3.083.173.969	-
Cộng	15.091.141.386	3.693.904.113
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	625.062.456	664.581.732
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	-	922.576.875
Công ty TNHH SMC - Summit	267.033.593	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.444.382.410	1.459.758.798
Cộng	3.336.478.459	3.046.917.405
Mua sắm tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	502.263.745	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	33.133.029.677
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	68.385.164.423	213.736.477.973
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	79.501.640.439
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	20.259.326.737	37.799.901.212
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	3.968.138.919	21.593.772.971
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	9.419.317.621
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	31.948.675	5.500.000
Công ty TNHH SMC - Summit	22.101.352.730	22.115.522.810
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	250.926.000
Công ty TNHH SMC Toami	103.933.956	54.803.602
Cộng	114.849.865.440	417.610.892.305
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	37.200.000.000	15.100.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	91.500.000.000	106.500.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	107.700.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Thép SMC	126.400.000.000	41.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	145.270.000.000	143.570.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	38.000.000.000	-
Cộng	546.070.000.000	386.670.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	526.438.356	453.575.342
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	564.249.315	485.684.932
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	13.770.913.109	10.696.139.140
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	-	189.071.233
Cộng	14.861.600.780	11.824.470.647
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC Toami	92.000.000	92.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC - Summit	-	43.245.518.846
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	62.966.455.291	-
Công ty TNHH Thép SMC	20.453.694.088	5.274.030.173
Cộng	83.420.149.379	48.519.549.019
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	32.809.069.023	32.809.069.023
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	12.840.620.323	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	8.800.000.000	-
Cộng	54.449.689.346	32.809.069.023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000
d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Hội đồng quản trị (*)	384.925.200	892.357.000
Ban Kiểm soát (**)	585.944.680	614.814.000
Ban Tổng Giám đốc (***)	373.735.500	1.094.335.244
Cộng	1.344.605.380	2.601.506.244
(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	249.378.000	564.770.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	135.547.200	327.587.000
Cộng	384.925.200	892.357.000
(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Bà Võ Thị Tố Ngân	127.431.400	125.453.000
Bà Lê Thị Cẩm Tú	243.292.155	246.077.000
Bà Đặng Thị Thu Trang	215.221.125	243.284.000
Cộng	585.944.680	614.814.000
(***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Ông Đặng Huy Hiệp	214.601.500	489.170.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	155.134.000	358.578.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	4.000.000	234.050.000
Ông Nguyễn Bình Trọng	-	12.537.244
Cộng	373.735.500	1.094.335.244

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại do cuối năm 2023, Ban Giám đốc của Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và áp dụng thời gian khấu hao mới này từ đầu năm 2023.

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2023 Số đã trình bày	06 tháng đầu năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	233.328.866.827	233.190.361.432	(138.505.395)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50	(242.426.259.754)	(242.287.754.359)	138.505.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	Chênh lệch
		2023	2023	
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(242.426.259.754)	(242.287.754.359)	138.505.395
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.122.219.216	2.983.713.821	(138.505.395)
Thuyết minh VI.9 - Chi phí yếu tố				
Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.122.219.216	2.983.713.821	(138.505.395)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	197.500.000.000	197.500.000.000	187.601.095.890	187.601.095.890
Cộng	197.500.000.000	197.500.000.000	187.601.095.890	187.601.095.890

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, với lãi suất từ 3,2% đến 4,2%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.2.1.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty Con	1.467.204.956.172	(412.615.739.864)	1.467.204.956.172	(321.697.545.856)
Công ty TNHH Thép SMC (*)	230.000.000.000	(13.833.683.397)	230.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (*)	50.000.000.000	(17.056.617.873)	50.000.000.000	(17.667.156.402)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC (*)	180.000.000.000	(70.567.993.509)	180.000.000.000	(50.895.755.635)
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	(61.571.426.495)	150.000.000.000	(25.117.911.310)
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	(42.679.409.303)	50.000.000.000	(36.538.409.579)
Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO (*)	132.204.956.172	(132.204.956.172)	132.204.956.172	(132.204.956.172)
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	220.000.000.000	(10.891.843.890)	220.000.000.000	(19.293.362.950)
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	375.000.000.000	(53.721.919.721)	375.000.000.000	(39.979.993.808)
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	(10.087.889.504)	50.000.000.000	-
b. Đầu tư vào công ty Liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	78.748.922.500	(15.934.500.000)
Công ty TNHH SMC - Summit (*)	41.640.000.000	-	41.640.000.000	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.174.422.500	-	21.174.422.500	-
Công ty TNHH SMC - Toami (*)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	15.934.500.000	(15.934.500.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc
c. Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(32.980.320.000)	124.167.180.000	160.690.460.097
<i>Các công ty đã niêm yết</i>				
Công ty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	18.795.960.097
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC)	104.785.000.000	(24.310.120.000)	80.474.880.000	-
(c.1) (10.478.500 cổ phiếu)				
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>				
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) (1.400.000 cổ phiếu)	14.000.000.000	(8.670.200.000)	5.329.800.000	14.000.000.000
(c.2) Công ty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000
Cộng	1.703.101.378.672	(461.530.559.864)	1.241.570.818.808	1.706.644.338.769

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước và Công ty TNHH MTV Thương mại SMC hoạt động cầm chừng; Công ty TNHH Thiết bị - Tư động SMC Phú Mỹ bắt đầu đi vào hoạt động chính thức. Ngoài 03 (ba) công ty Con này, các công ty Con và liên kết còn lại nếu trên hoạt động kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế biến động, nên một số công ty Con, liên kết có kết quả hoạt động không tốt.

(c.1) Vào ngày 29/6/2024, Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") đã thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để hoán đổi nợ theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT.HBC và Báo cáo kết quả đột phát hành cổ phiếu để hoán đổi khoản phải thu HBC là 104.785.000.000 VND để nắm giữ 10.478.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 3,02% vốn điều lệ của HBC. Số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định khoản đầu tư này kéo dài nhiều năm nên ghi nhận và trình bày tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") rơi vào trường hợp hủy niêm yết bắt buộc và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thực hiện hủy niêm yết đối với cổ phiếu HBC theo quy định theo thông báo số 1192/SGDHCM-NY ngày 26/7/2024. Cổ phiếu HBC bị hủy niêm yết tại HOSE từ ngày 06/9/2024.

(c.2) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 30/6/2024, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đang hoạt động có lãi trong năm 2023.

(*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh V.21).

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tương đương tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu (tiếp theo)	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	15.054.208.047	25.730.225.489	15.054.208.047
(*) Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận	14.161.087.740	8.473.064.985	14.161.087.740	8.473.064.985
(*) Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long	9.596.514.859	6.240.044.920	9.596.514.859	6.240.044.920
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	20.249.172.335	29.555.066.673	20.249.172.335
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	56.420.736.714	24.909.679.722	63.015.313.735	32.562.820.329
Các khách hàng phải thu khác	9.841.315.957	3.999.391.735	5.983.296.698	2.079.579.393
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	10.305.849.359	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản ứng trước nhà cung cấp khác	283.500.000	141.750.000		

(*) Tại ngày 30/6/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu các công ty này dựa trên giá trị thuần của khoản phải thu (giá trị khoản phải thu trừ giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc).

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phân giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.211.019.382	14.616.500.182	12.717.314.393	14.807.479.218	59.352.313.175
Mua trong kỳ	-	-	502.263.745	-	502.263.745
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.215.347.000	-	-	8.215.347.000
Thanh lý, nhượng bán	(17.211.019.382)	(14.548.520.182)	(1.499.255.940)	(9.550.951.099)	(42.809.746.603)
Số dư cuối kỳ	-	8.283.327.000	11.720.322.198	5.256.528.119	25.260.177.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.822.491.820	12.179.663.488	11.583.530.530	14.743.681.592	47.329.367.430
Khấu hao trong kỳ	159.781.476	1.481.289.942	94.502.889	10.839.803	1.746.414.110
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.800.770.834	-	-	4.800.770.834
Thanh lý, nhượng bán	(8.982.273.296)	(13.121.997.387)	(1.499.255.940)	(9.550.951.099)	(33.154.477.722)
Số dư cuối kỳ	-	5.339.726.877	10.178.777.479	5.203.570.296	20.722.074.652
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.388.527.562	2.436.836.694	1.133.783.863	63.797.626	12.022.945.745
Số dư cuối kỳ	-	2.943.600.123	1.541.544.719	52.957.823	4.538.102.665

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.071.271.756 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2024		30/6/2024		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	1.536.856.030.533	1.536.856.030.533			961.124.584.912
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	660.371.918.332	660.371.918.332	992.855.488.301	1.203.392.687.353	449.834.719.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (1)	299.972.011.400	299.972.011.400	361.834.813.465	299.972.011.400	361.834.813.465
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	76.577.801.867	76.577.801.867	-	76.577.801.867	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	172.219.043.039	172.219.043.039	137.426.361.597	309.645.404.636	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (1)	31.591.612.701	31.591.612.701	73.385.052.167	31.591.612.701	73.385.052.167
Vay cá nhân (2)	32.430.000.000	32.430.000.000	183.000.000.000	142.360.000.000	73.070.000.000
Vay doanh nghiệp (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.591.623.000	1.591.623.000	-	-	-
Nợ trái phiếu đến hạn trả	199.102.020.194	199.102.020.194	-	-	-
b. Dài hạn	114.103.446.741	114.103.446.741			113.224.999.989
Nợ thuê tài chính	2.520.069.750	2.520.069.750	-	2.520.069.750	-
Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá):					
- Bên liên quan (4)	113.450.000.000	113.450.000.000	-	-	113.450.000.000
- Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.172.979.815)	(1.172.979.815)	-	(947.979.804)	(225.000.011)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(1.591.623.000)	(1.591.623.000)	-	-	-
Nợ trái phiếu đến hạn trả	(199.102.020.194)	(199.102.020.194)	-	-	-
Tổng cộng	1.650.959.477.274	1.650.959.477.274	1.748.501.715.530	2.325.111.607.903	1.074.349.584.901

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

(1) Tại ngày 30/6/2024, các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết;
- Công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ;
- Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC và Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
- Một số hợp đồng tiền gửi;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Toàn bộ các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất dao động từ 4% đến 9,42%/năm.

(2) Các khoản vay từ các cá nhân khác theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp có số dư tại 30/6/2024 là 73,07 tỷ VND; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm; tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(3) Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.

(4) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30/6/2024: 5,38% - 5,45%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023						
Số dư tại ngày 01/01/2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	283.932.341.510	1.645.955.727.490
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(242.317.754.359)	(242.317.754.359)
Số dư tại ngày 30/6/2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	41.614.587.151	1.403.637.973.131
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024						
Số dư tại ngày 01/01/2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(36.525.355.216)	952.675.581.944
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	139.413.819.713	139.413.819.713
Số dư tại ngày 30/6/2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	102.888.464.497	1.092.089.401.657

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/6/2024	31/12/2023	30/6/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	197.500.000.000	-	187.601.095.890	-
Phải thu khách hàng	1.490.679.683.854	(522.911.923.492)	1.749.968.264.204	(519.378.977.998)
Phải thu khác	20.833.545.979	-	23.317.796.649	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.497.264.147	-	370.886.628.983	-
Tổng cộng	1.820.510.493.980	(522.911.923.492)	2.331.773.785.726	(519.378.977.998)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	1.074.349.584.901	-	1.650.959.477.274	-
Phải trả người bán	982.236.053.710	-	1.152.157.687.104	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	62.775.219.900	-	50.021.462.216	-
Tổng cộng	2.119.360.858.511	-	2.853.138.626.594	-

